

**Công ty TNHH Một thành viên Xi măng
Vicem Hải Phòng**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Building a better
working world

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Hải Phòng, một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu được cấp ngày 15 tháng 9 năm 1993.

Sau đó, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Vicem và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, Công ty được phê chuẩn để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với tên gọi như hiện nay) do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tiêu thụ đặt tại số 195 đường Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	
Ông Mai Hồng Hải	Thành viên	
Ông Trần Văn Toàn	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Lợi	Thành viên	
Ông Triệu Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hồng Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Đình Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Hồng Hải, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

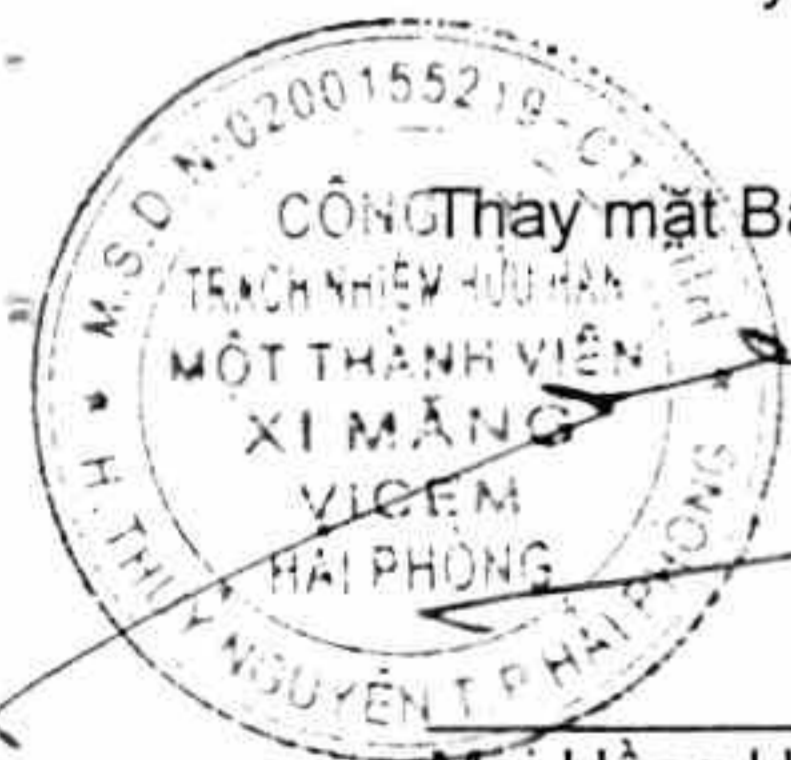
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:
Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61121153/20161103

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

12/1
2/1
3/1
4/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		551.557.435.638	545.196.880.396
110	I. Tiền	5	25.748.601.536	19.422.369.561
111	1. Tiền		25.748.601.536	19.422.369.561
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.100.337.453	107.165.430.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	96.554.733.655	97.951.108.007
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.694.513.040	6.362.843.755
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	5.327.518.433	6.327.906.179
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.476.427.675)	(3.476.427.675)
140	III. Hàng tồn kho	8	401.577.954.544	417.467.928.492
141	1. Hàng tồn kho		429.190.813.403	445.200.817.380
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.612.858.859)	(27.732.888.888)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.130.542.105	1.141.152.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	308.794.459	231.225.910
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.009.559.181	697.544.982
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.812.188.465	212.381.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.462.309.879.371	1.555.526.724.098
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.235.077.116	11.752.949.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.235.077.116	11.752.949.600
220	II. Tài sản cố định		1.327.222.081.800	1.412.861.160.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.316.879.993.083	1.412.861.160.010
222	Nguyên giá		2.939.281.291.917	2.920.125.592.329
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.622.401.298.834)	(1.507.264.432.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.342.088.717	-
228	Nguyên giá		12.637.043.052	1.191.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.294.954.335)	(1.191.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		63.203.718.383	65.322.325.342
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	63.203.718.383	65.322.325.342
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		44.595.113.371	44.595.113.371
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	44.595.113.371	44.595.113.371
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.053.888.701	20.995.175.775
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.053.888.701	20.995.175.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.013.867.315.009	2.100.723.604.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.191.711.749.373	1.317.125.214.070
310	I. Nợ ngắn hạn		1.031.504.246.646	1.071.680.118.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	291.416.545.218	283.366.813.067
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	45.103.299.680	36.306.201.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.297.095.560	5.619.041.847
314	4. Phải trả người lao động	X	56.097.363.751	54.766.242.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	45.021.574.043	43.510.405.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.979.016.137	2.606.616.177
320	7. Vay ngắn hạn	18	587.589.352.257	645.504.796.989
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
330	II. Nợ dài hạn		160.207.502.727	245.445.095.967
338	1. Vay dài hạn	18	140.846.932.501	229.459.501.873
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	19.360.570.226	15.985.594.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		822.155.565.636	783.598.390.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	822.155.565.636	783.598.390.424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.374.317	8.374.317
421	3. Lỗ lũy kế		(201.569.364.973)	(240.126.540.185)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(240.126.540.185)	(285.861.736.596)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.557.175.212	45.735.196.411
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.614.933.573	2.614.933.573
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.013.867.315.009	2.100.723.604.494

Nguyễn Bích Huệ
Người lập

Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21	1.857.978.393.917	1.808.054.684.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(94.683.304.679)	(140.329.277.791)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21	1.763.295.089.238	1.667.725.406.634
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.521.494.371.197)	(1.445.792.225.242)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		241.800.718.041	221.933.181.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		765.646.117	1.206.041.948
22	7. Chi phí tài chính	23	(52.849.320.162)	(53.450.283.137)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(48.492.491.986)	(51.565.280.630)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(79.585.919.250)	(67.748.796.565)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(63.155.892.310)	(61.038.749.545)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.975.232.436	40.901.394.093
31	11. Thu nhập khác		2.510.341.674	7.641.192.415
32	12. Chi phí khác		(316.622.907)	(2.807.390.097)
40	13. Lợi nhuận khác		2.193.718.767	4.833.802.318
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.168.951.203	45.735.196.411
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(10.611.775.991)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.557.175.212	45.735.196.411



Nguyễn Bích Huệ
Người lập



Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		49.168.951.203	45.735.196.411
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	133.092.522.505	130.916.452.472
03	Trích lập các khoản dự phòng		3.254.946.103	(1.192.151.230)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.611.697.462	(525.086.063)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(889.933.934)	(188.082.006)
06	Chi phí lãi vay	23	48.492.491.986	51.565.280.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		234.730.675.325	226.311.610.214
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(16.234.856.182)	16.242.035.795
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.010.003.977	(29.631.347.272)
11	Giảm các khoản phải trả		(5.459.144.318)	(57.082.202.832)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.863.718.525	(3.358.166.012)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.185.771.588)	(72.975.749.454)
15	Thuế TNDN đã nộp		(10.466.091.007)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.258.534.732	79.506.180.439
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.307.975.500)	(12.292.809.977)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		696.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		99.933.934	188.082.006
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(23.512.041.566)	(12.104.727.971)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.341.781.041.440	1.291.017.116.982
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.490.207.604.150)	(1.413.931.859.984)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(148.426.562.710)	(122.914.743.002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.319.930.456	(55.513.290.534)
60	Tiền đầu năm		19.422.369.561	74.935.683.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.301.519	(22.927)
70	Tiền cuối năm	5	25.748.601.536	19.422.369.561


Nguyễn Bích Huệ
Người lập


Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng




Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Hải Phòng, một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu được cấp ngày 15 tháng 9 năm 1993.

Sau đó, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Vicem và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Công ty được phê chuẩn để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với tên gọi như hiện nay) do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tiêu thụ đặt tại số 195 Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 875 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 935).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 201,6 tỷ đồng Việt Nam và tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 1.031,5 tỷ đồng đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 479,9 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), công ty mẹ của Công ty, đang xây dựng kế hoạch và phương án cổ phần hóa để giải quyết khó khăn về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty cũng như các đơn vị thành viên (bao gồm cả Công ty). Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ và phụ tùng thay thế trên cơ sở chi phí mua thực tế theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

NS
VI
CH
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại lập báo cáo tài chính (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi và đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Vicem), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ.

Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước. Chênh lệch giữa giá trị khấu hao lũy kế và giá trị cần được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các loại chi phí sau đây cũng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2018/12/31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Thành viên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	2.714.557.000	2.099.174.000
Tiền gửi ngân hàng	23.034.044.536	17.323.195.561
TỔNG CỘNG	25.748.601.536	19.422.369.561

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu từ khách hàng	88.512.496.055	64.871.656.941
- Dự án Giao thông Nông thôn của Thành phố Hải Phòng	78.463.776.200	59.639.343.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.048.719.855	5.232.313.041
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	8.042.237.600	33.079.451.066
TỔNG CỘNG	96.554.733.655	97.951.108.007
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.433.612.675)	(2.433.612.675)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về chi phí sửa chữa trả hộ (*)	1.042.815.000	1.042.815.000
Tạm ứng cho nhân viên	527.231.279	661.834.099
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.909.948.063	1.909.948.063
Kí quỹ ngắn hạn	50.000.000	53.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.797.524.091	2.660.309.017
	5.327.518.433	6.327.906.179
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	12.235.077.116	11.752.949.600
	12.235.077.116	11.752.949.600
TỔNG CỘNG	17.562.595.549	18.080.855.779
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.042.815.000)	(1.042.815.000)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	895.855.122
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	17.562.595.549	17.185.000.657

(*) Đây là các khoản chi phí sửa chữa sân vận động Lạch Tray, Hải Phòng mà Công ty ứng tiền trả hộ chính quyền địa phương từ trước năm 2012. Công ty đã lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.

(**) Đây là các khoản ký quỹ bảo vệ môi trường dựa trên các Quyết định của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường tại các mỏ đá vôi và đá sét mà Công ty khai thác để phục vụ cho hoạt động sản xuất.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	113.262.881.844	-	85.058.499.350	-
Vật tư, phụ tùng và linh kiện thay thế	214.282.318.739	(27.612.858.859)	237.637.662.062	(27.732.888.888)
Công cụ, dụng cụ	1.224.035.061	-	648.755.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.259.375.484	-	94.217.447.559	-
Thành phẩm	24.162.202.275	-	22.814.710.437	-
Hàng gửi bán	-	-	4.823.742.351	-
TỔNG CỘNG	429.190.813.403	(27.612.858.859)	445.200.817.380	(27.732.888.888)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	27.732.888.888	28.432.061.227
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(120.030.029)	(699.172.339)
Số cuối năm	27.612.858.859	27.732.888.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc (*)</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.333.757.960.132	1.467.685.089.306	111.390.161.958	7.292.380.933	2.920.125.592.329
- Mua trong kỳ	-	21.695.600.000	-	90.909.091	21.786.509.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.055.800.000	4.594.092.152	1.380.000.000	13.029.892.152
- Thanh lý	2.723.607.209	7.280.779.074	2.638.500.530	3.017.814.842	15.660.701.655
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.331.034.352.923	1.489.155.710.232	113.345.753.580	5.745.475.182	2.939.281.291.917
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	19.978.355.944	7.003.643.009	103.052.313.611	2.104.706.091	132.139.016.655
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	438.442.219.125	953.561.615.920	109.737.928.061	5.522.669.213	1.507.264.432.319
- Khấu hao trong kỳ	52.045.082.829	76.311.125.158	1.351.075.599	1.090.284.584	130.797.568.170
- Thanh lý	2.723.607.209	7.280.779.074	2.638.500.530	3.017.814.842	15.660.701.655
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	487.763.694.745	1.022.591.962.004	108.450.503.130	3.595.138.955	1.622.401.298.834
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	895.315.741.007	514.123.473.386	1.652.233.897	1.769.711.720	1.412.861.160.010
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	843.270.658.178	466.563.748.228	4.895.250.450	2.150.336.227	1.316.879.993.083
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (**)</i>	714.268.698.642	327.217.025.119	-	-	1.041.485.723.761

(*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm tuyến đường giao thông từ quốc lộ 10 vào Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng, tuyến đường giao thông từ Ngã 3 Xóm Thổ tới cầu Tràng Kênh và cầu Tràng Kênh với nguyên giá là 93,8 tỷ VND và giá trị còn lại là 54,9 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã thực hiện bàn giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phần diện tích của hai đường giao thông này và cây cầu theo Biên bản bàn giao ngày 15 tháng 7 năm 2016, tuy nhiên Công ty vẫn đang đợi hướng dẫn chính thức của các cơ quan quản lý để ghi giảm giá trị tài sản của Công ty.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại là khoảng 1.041,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	1.191.000.000
- Tăng trong năm	12.637.043.052
- Thanh lý	(1.191.000.000)
Số cuối năm	<u>12.637.043.052</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.191.000.000
- Khấu hao trong năm	2.294.954.335
- Thanh lý	(1.191.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.294.954.335</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u><u>10.342.088.717</u></u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí tư vấn, thăm dò và khảo sát mỏ Ngà Voi	40.344.421.506	35.281.293.824
Đề án thăm dò và hồ sơ trình duyệt mỏ ngầm		
Tràng Kênh	20.487.681.837	15.699.967.518
Phần mềm quản trị doanh nghiệp Oracle ("ERP")	-	10.827.043.052
Các dự án xây dựng cơ bản khác	2.371.615.040	3.514.020.948
TỔNG CỘNG	<u>63.203.718.383</u>	<u>65.322.325.342</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đầu tư góp vốn (tương ứng với 4.459.511 cổ phần) vào Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng, một công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem). Trong tháng 5 năm 2016, Dự án chính thức bàn giao toàn bộ mặt bằng cho thành phố Hải Phòng theo Thông báo số 72/TB-VPCP ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Văn phòng chính phủ.

Tại ngày 25 tháng 12 năm 2018, theo Quyết định số 128/QĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đã được quyết định giải thể do không còn mục đích hoạt động và nhất trí thông qua phương án giải thể theo đúng trình tự và quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày. Theo đó, các cổ đông sẽ được hoàn trả đủ số vốn đã góp sau khi Công ty này thanh quyết toán toàn bộ các khoản phải thu, phải trả khác. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý Nhà nước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước dịch vụ mua ngoài	308.794.459	231.225.910
TỔNG CỘNG	308.794.459	231.225.910
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mỏ sét núi Na	14.250.027.868	15.080.126.584
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	803.860.833	1.228.480.923
Chi phí khác	-	4.686.568.268
TỔNG CỘNG	15.053.888.701	20.995.175.775

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	137.955.663.040	137.955.663.040	136.995.609.312	136.995.609.312
- Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	20.414.594.485	20.414.594.485	25.062.604.530	25.062.604.530
- Công ty TNHH Tăng Thiên Lộc	24.686.331.230	24.686.331.230	-	-
- Phải trả cho các người bán khác	92.854.737.325	92.854.737.325	111.933.004.782	111.933.004.782
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	153.460.882.178	153.460.882.178	146.371.203.755	146.371.203.755
TỔNG CỘNG	291.416.545.218	291.416.545.218	283.366.813.067	283.366.813.067

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Người mua trả tiền trước	40.228.659.226	31.455.648.067
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	4.874.640.454	4.850.553.684
TỔNG CỘNG	45.103.299.680	36.306.201.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	130.713.999	28.450.505.257	(33.254.636.513)	(4.673.417.257)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.171.729.216	(2.171.729.216)	-
Thuế nhập khẩu	-	2.051.300.810	(2.051.300.810)	-
Thuế tài nguyên	2.544.077.912	12.712.759.832	(15.362.357.830)	(105.520.086)
Phí thuê đất	-	2.576.557.932	(2.576.557.932)	-
Thuế thu nhập cá nhân	961.246.051	1.471.683.929	(1.283.526.172)	1.149.403.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.611.775.991	(10.466.091.007)	145.684.984
Các loại thuế khác	1.770.622.700	11.101.079.252	(12.902.946.306)	(31.244.354)
TỔNG CỘNG	5.406.660.662	71.147.392.219	(80.069.145.786)	(3.515.092.905)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>		5.619.041.847		2.297.095.560
<i>Phải thu</i>		212.381.185		5.812.188.465

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lãi vay	29.641.775.885	25.449.576.662
Chi phí tiền điện	8.549.348.820	7.778.581.400
Chi phí sửa chữa	2.924.236.982	8.775.343.176
Chi phí phải trả khác	3.906.212.356	1.506.904.434
TỔNG CỘNG	45.021.574.043	43.510.405.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	5.195.767.124	4.728.764
<i>Chi phí phải trả các bên khác</i>	39.825.806.919	43.505.676.908

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Kinh phí công đoàn	273.449.075	277.046.656
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.705.567.062	2.329.569.521
TỔNG CỘNG	3.979.016.137	2.606.616.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	293.272.856.605	293.272.856.605	1.341.781.041.440	(1.287.697.720.016)	347.356.178.029	347.356.178.029
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	152.231.940.384	152.231.940.384	86.620.816.536	(148.619.582.692)	90.233.174.228	90.233.174.228
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	(50.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
	645.504.796.989	645.504.796.989	1.428.401.857.976	(1.486.317.302.708)	587.589.352.257	587.589.352.257
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	228.884.501.873	228.884.501.873	-	(88.612.569.372)	140.271.932.501	140.271.932.501
Vay khác (Thuyết minh số 18.3)	575.000.000	575.000.000	-	-	575.000.000	575.000.000
	229.459.501.873	229.459.501.873	-	(88.612.569.372)	140.846.932.501	140.846.932.501
TỔNG CỘNG	874.964.298.862	874.964.298.862	1.428.401.857.976	(1.574.929.872.080)	728.436.284.758	728.436.284.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng	139.470.849.828 VND	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	6,5% -7%	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/XMHP/2010 ngày 5 tháng 2 năm 2010 với giá trị tài sản thế chấp là 107 tỷ đồng, giá trị còn lại 7,5 tỷ đồng như trình bày tại Thuyết minh số 9 và các hợp đồng bảo đảm ký sau ngày nhận nợ.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Đông Hải Phòng	89.134.297.028	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2019	5,4%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - chi nhánh Hải Phòng	9.711.705.469	Được ghi trên giấy nhận nợ của từng khoản vay, không quá 5 tháng	5%	Toàn bộ hàng hóa và toàn bộ các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang... được đặt và quản lý tại kho của Công ty.
Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Hải Phòng	12.691.933.633	Từ ngày 3 tháng 6 năm 2019 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019	6%	Khoản phải thu bình quân của Công ty: 50 tỷ đồng. Toàn bộ hàng tồn kho bình quân luân chuyển để tại kho của Công ty trị giá 150 tỷ đồng.
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Hải Phòng	96.347.392.071	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019	5,8%	Hợp đồng thế chấp tài sản số 5906915.2018/HDTC.MMTB ngày 26 tháng 10 năm 2018 với giá trị tài sản thế chấp là 25.651.000.000.
TỔNG CỘNG	347.356.178.029			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay/hợp đồng vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Á Châu					
Hợp đồng số TNG.DN.248.011214 ngày 24 tháng 12 năm 2014	156.632.535.385		Đáo hạn ngày 17 tháng 6 năm 2023	8,9%	Chứng thư bảo lãnh của VICEM, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xưởng lò nung. Tổng nguyên giá của tài sản và máy móc là 1.130,8 tỷ VND (Thuyết minh số 9).
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.360.602.884				
Vay dài hạn	140.271.932.501				
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					
Hợp đồng số 2002 XMHP 01/TD ngày 03 tháng 04 năm 2002 và Phụ lục sửa đổi số 4 ngày 15 tháng 1 năm 2013	73.872.571.344	3.177.657	Tháng 6 năm 2019	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%	Bảo lãnh của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, lãi và lãi quá hạn nếu có). Thời hạn bảo lãnh của Bộ Tài chính không được ngắn hơn thời hạn vay.
TỔNG CỘNG	73.872.571.344				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	73.872.571.344				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Khoản vay khác

Chi tiết khoản vay khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Hội hữu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3	575.000.000	Không có	8,5%	Không có

Chi tiết khoản vay dài hạn các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	Đáo hạn tháng 10 năm 2019	Lãi suất cố định 5,5%/năm	Không có
	100.000.000.000	Đáo hạn tháng 11 và tháng 12 năm 2019	Lãi suất cố định 5,5%/năm	Không có

TỔNG CỘNG **150.000.000.000**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 150.000.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	10.921.761.533	10.361.930.765
Dự phòng chi phí cấp quyền khai thác mỏ	8.438.808.693	5.623.663.329
TỔNG CỘNG	<u>19.360.570.226</u>	<u>15.985.594.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lỗi lũy kế</i>	<i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước					
Số đầu năm	1.021.101.622.719	8.374.317	(285.861.736.596)	2.614.933.573	737.863.194.013
Lợi nhuận trong năm	-	-	45.735.196.411	-	45.735.196.411
Số đầu năm	<u>1.021.101.622.719</u>	<u>8.374.317</u>	<u>(240.126.540.185)</u>	<u>2.614.933.573</u>	<u>783.598.390.424</u>
Năm nay					
Số đầu năm	1.021.101.622.719	8.374.317	(240.126.540.185)	2.614.933.573	783.598.390.424
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.557.175.212	-	38.557.175.212
Số cuối năm	<u>1.021.101.622.719</u>	<u>8.374.317</u>	<u>(201.569.364.973)</u>	<u>2.614.933.573</u>	<u>822.155.565.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển	34.850.272.486	25.809.819.169
- Chi phí nhân công	16.121.350.605	16.430.769.656
- Chi phí khuyến mại	5.055.476.744	6.139.687.106
- Chi phí quảng cáo	7.737.115.427	3.791.560.289
- Chi phí khác	15.821.703.988	15.576.960.345
	79.585.919.250	67.748.796.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	20.615.068.168	19.893.999.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.088.237.728	12.926.155.845
- Chi phí trợ cấp thôi việc	2.224.136.000	2.516.359.000
- Chi phí khấu hao	4.987.855.237	2.518.685.366
- Chi phí khác	22.240.595.177	23.183.549.620
	63.155.892.310	61.038.749.545

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.722.366.505	830.299.290.060
Chi phí nhân công	162.203.122.024	163.674.208.584
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	133.092.522.505	130.916.452.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.233.385.227	395.442.988.283
Chi phí khác	89.430.433.879	78.643.968.713
TỔNG CỘNG	1.642.681.830.140	1.598.976.908.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.168.951.203	45.735.196.411
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được trừ	3.362.140.231	4.476.885.301
Lãi vay không được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 20/2017/NĐ-CP	2.780.442.601	5.979.226.438
Lãi thuần sau điều chỉnh trước thuế và chưa cần trừ lỗ năm trước	55.311.534.035	56.191.308.150
Lỗ từ năm trước chuyển sang	(2.252.654.078)	(56.191.308.150)
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	53.058.879.957	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	10.611.775.991	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.466.091.007)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	145.684.984	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	10.650.561.646	11.000.000.002		
		Phí tư vấn quản lý Công ty	9.102.974.312	9.393.532.966		
		Doanh thu hàng uỷ thác xuất khẩu	5.938.582.500	157.652.934.222		
		Hoàn trả tiền hỗ trợ huyện nghèo chưa sử dụng hết	307.579.605	-		
		Mua thạch cao	-	35.723.835.373		
		Cước vận chuyển, phí giám định, xuất khẩu	251.907.898	11.250.333.536		
		Mua vỏ bao	-	7.586.466.100		
		Trả nợ gốc vay	50.000.000.000	-		
		Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	76.814.817.286	72.415.780.787
				Dịch vụ vận chuyển, bốc xúc, coi xe	27.021.202.576	20.318.541.462
Công ty chiết khấu thanh toán	493.003			-		
Công ty chiết khấu thương mại	3.376.725.689			2.731.932.470		
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Công ty mua vỏ bao	115.151.458.422	112.289.905.340		
		Phạt vi phạm chất lượng vỏ bao	12.660.000	83.714.499		
		Doanh thu bán xi măng	7.180.241.818	-		
		Công ty chiết khấu thương mại	460.480.401	-		
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	112.499.965.689	56.534.927.566		
		Mua xi măng bột	-	23.807.058.819		
		Cho vay vật tư	926.041.128	11.100.000		
		Mua vỏ bao xi măng	110.610.060	-		
		Nhận lại vật tư cho vay	937.141.128	5.342.614.532		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	55.018.091.812	89.891.619.790		
		Công ty chiết khấu thương mại	2.567.753.644	14.628.058.790		
		Công ty chiết khấu thanh toán	67.810.051	101.269.889		
Công ty cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	5.499.141.820	-		
		Mua xi măng	70.279.545	12.508.746.545		
		Bán Clinker	10.038.397.819	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than	250.490.000.912	311.032.981.528
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	-	69.721.364
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng công ty	Bán xi măng	-	1.832.727.274
Công ty cổ phần xi măng bút sơn	Đơn vị thành viên cùng công ty	Xi măng gia công	1.718.181.818	-
Công ty Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng công ty	Mua vật tư Xi măng gia công	- 4.625.631.818	3.809.655.800 -
Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng công ty	Mua vỏ bao	1.937.935.800	16.662.980.880
Công ty cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng công ty	Mua thạch cao	34.515.139.343	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Theo Phụ lục điều chỉnh số 02 kèm theo hợp đồng số 1329/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 về việc chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường: Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm được xác định bằng 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác.

Theo Phụ lục điều chỉnh số 02 kèm theo hợp đồng số 1328/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 về việc tư vấn quản trị doanh nghiệp: Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm được xác định bằng 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác.

Theo Phụ lục điều chỉnh số 02 ngày 12 tháng 2 năm 2018 của Hợp đồng số 916/HĐCQSDNH/VICEM-HP ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu giữa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng: Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm được xác định bằng 0,05% doanh thu thuần tiêu thụ xi măng mang nhãn hiệu VICEM.

Ngoại trừ khoản vay không cần bảo đảm từ công ty mẹ, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cân trừ công nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	8.042.237.600	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Hàng ủy thác xuất khẩu	-	28.436.451.066
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	4.643.000.000
			8.042.237.600	33.079.451.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Cho vay vật tư Phí gia công xi măng	- -	11.100.000 884.755.122
			-	895.855.122
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	54.515.384.101	48.879.951.926
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	46.816.144.900	51.567.415.557
Công ty TNHH Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	29.315.537.600	25.140.993.860
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	10.425.831.040	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	5.039.017.462	5.407.748.161
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng	2.296.495.000	3.190.621.379
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí bốc xúc vận chuyển nạo vét	2.087.819.235	2.374.565.794
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng	1.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	1.035.852.840	6.467.038.578
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tư vấn	38.800.000	388.990.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng	-	2.774.935.500
Viện Công nghệ xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	-	178.943.000
			153.460.882.178	146.371.203.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua xi măng	2.748.120.580	538.276.874
Công ty Cổ Phần Vicem Thương mại Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua xi măng	2.126.519.874	4.312.276.810
			4.874.640.454	4.850.553.684
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	5.195.767.124	-
			-	4.728.764
			5.195.767.124	4.728.764
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Vay dài hạn đến hạn trả	150.000.000.000	200.000.000.000
			150.000.000.000	200.000.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và có lãi suất 5,5%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng		2.696.500.000	2.454.000.000
TỔNG CỘNG		2.696.500.000	2.454.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.576.557.386	2.576.557.386
Trên 1 - 5 năm	9.867.724.568	9.867.724.568
Trên 5 năm	40.930.648.220	43.397.579.362
TỔNG CỘNG	<u>53.374.930.174</u>	<u>55.841.861.316</u>

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Công ty có cam kết về cải tạo phục hồi môi trường đối với mỏ Núi Na với chi phí phát sinh khi kết thúc việc khai thác mỏ ước tính là 7 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Phần cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10,7 tỷ đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo Quyết định 497/2011/QĐ - UBND ngày 31 tháng 3 năm 2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính thuế đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn Hải Phòng và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Bích Huệ
Người lập



Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019